

Lesson 5: My Toys

I. VOCABULARY – TỪ VỰNG

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. toy – đồ chơi | 6. ball – quả bóng |
| 2. doll – búp bê | 7. puzzle – trò ghép hình |
| 3. robot – rô-bốt | 8. yo-yo – con quay yo-yo |
| 4. teddy bear – gấu bông | 9. building blocks – khối xếp hình |
| 5. kite – diều | 10. board game – trò chơi bàn |

Học thuộc 10 từ mới

II. GRAMMAR – NGỮ PHÁP

1. S có + đồ vật.

I / We / You / They + **have** + đồ vật
He / She / It + **has** + đồ vật

Học thuộc

Bài 1. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tôi có một quyển sách. → I have a book.
2. Tôi có một cây bút.

3. Bạn có một chiếc ba lô.

4. Cô ấy có hai con búp bê.

5. Cậu ấy có một rô-bốt.

6. Chúng tôi có hai quả bóng.

Học thuộc

This is + 1DT. Đây là một...

These are + 2DT – Đây là những...

That is + 1DT. – Đó / Kia là một...

Those are + 2DT. – Đó / Kia là những...

2. Đây là/ Đó là

Bài 2. Dịch sang tiếng Anh. Viết câu đầy đủ.

This is + 1DT. Đây là một...

1. Đây là một búp bê.

2. Đây là một rô-bốt.

3. Đây là một gấu bông.

4. Đây là một con diều.

5. Đây là một quả bóng.

These are + 2DT – Đây là những...

1. Đây là những búp bê.

2. Đây là những rô-bốt.

3. Đây là những gấu bông.

4. Đây là những con diều.

5. Đây là những quả bóng.

That is + 1DT. – Đó / Kia là một...

1. Đó là một trò ghép hình.

2. Đó là một con quay yo-yo.

3. Đó là một khối xếp hình.

4. Đó là một trò chơi bàn.

Those are + 2DT. – Đó / Kia là những...

1. Đó là những trò ghép hình.

2. Đó là những con quay yo-yo.

3. Đó là những khối xếp hình.

4. Đó là những trò chơi bàn.

TỰ KIỂM TRA: ☐ Viết hoa đầu câu ☐ Có a/an với danh từ số ít ☐ Thêm -s/-es với danh từ số nhiều